

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, tổ chức thu phí, người nộp phí, các trường hợp miễn phí, mức thu phí, xác định số phí phải nộp, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp thải vào nguồn tiếp nhận nước thải theo quy định pháp luật và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định này như sau:

1. Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải sinh hoạt là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của con người (bao gồm: ăn uống, tắm, giặt, vệ sinh cá nhân) hoặc phát sinh từ các loại hình kinh doanh, dịch vụ được quản lý như nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải gồm:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh, cấp xã theo quy định của pháp luật môi trường là tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

2. Tổ chức cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và nước thải phát sinh từ các loại hình kinh doanh, dịch vụ được quản lý như nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này sử dụng nguồn nước sạch do mình cung cấp.

Điều 4. Người nộp phí

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải quy định tại Điều 2 Nghị định này là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

2. Trường hợp các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này sử dụng nguồn nước sạch từ tổ chức cung cấp nước sạch kết hợp với nguồn nước khác cho hoạt động sản xuất, chế biến thì chủ cơ sở phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt).

Điều 5. Các trường hợp miễn phí

Miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong các trường hợp sau:

1. Nước xả ra từ các nhà máy (đập, hồ) thủy điện (không bao gồm nước thải từ các hoạt động cơ khí, kỹ thuật, tổ chức, vận hành khác của nhà máy có tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm).

2. Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra.

3. Nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật đầu tư; nước thải của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn chưa có hệ thống cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước để sử dụng.

4. Nước trao đổi nhiệt (nước làm mát) theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

6. Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy sản của ngư dân.

7. Nước thải của các hệ thống xử lý nước thải tập trung khu đô thị theo quy định pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải và nước thải của hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (sinh hoạt) của các khu chung cư cao tầng, cụm chung cư, khu dân cư tập trung (khu đô thị mới) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Nước thải từ hoạt động khai thác khoáng sản (trừ cơ sở sản xuất, chế biến khoáng sản).

9. Nước thải từ hoạt động sản xuất, chế biến được tái sử dụng theo quy định của pháp luật về môi trường.

Chương II

MỨC PHÍ, XÁC ĐỊNH SỐ PHÍ PHẢI NỘP

Điều 6. Mức phí

1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần áp dụng mức phí cao hơn, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức phí cụ thể cao hơn đối với từng đối tượng chịu phí.

2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

a) Đối với cơ sở có lượng nước thải trung bình dưới 20 m³/ngày, hàng năm nộp một lần theo (01) mức cố định là 2,5 triệu hoặc 3 triệu hoặc 4 triệu đồng lần lượt tương ứng với ngưỡng khối lượng m³ nước thải là: đến dưới 5 m³, từ 5 m³ đến dưới 10 m³ và từ 10 m³ đến dưới 20 m³/ngày.

b) Đối với cơ sở xả thải từ 20 m³/ngày trở lên:

b.1) Trường hợp cơ sở không thực hiện quan trắc hoặc có quan trắc theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường nhưng không quan trắc đủ các thông số ô nhiễm tính phí thực tế có trong nước thải, tính phí theo công thức sau:

$$F = f + (L \times C_i)$$

Trong đó:

- F là số phí phải nộp.
- f là số phí cố định phải nộp 4.000.000 đồng/năm.

- L là tổng lượng nước thải (m³) chứa thông số ô nhiễm tính phí được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau: (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng; (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng; (iii) Thông tin có trong hồ sơ môi trường. Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

Thông số ô nhiễm tính phí được xác định căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành. Trường hợp thông số ô nhiễm tính phí chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường thì căn cứ vào thông số ô nhiễm có trong hồ sơ môi trường đã được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường phê duyệt, xác nhận.

- C_i là mức phí biến đổi của tổng lượng nước thải chứa thông số ô nhiễm thực tế có trong nước thải thứ i theo Biểu sau:

Số TT	Tổng lượng nước thải có chứa thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/m ³ nước thải)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	400
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	400

Số TT	Tổng lượng nước thải có chứa thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/m ³ nước thải)
3	Thủy ngân (Hg)	200
4	Chì (Pb)	1.000
5	Arsenic (As)	1.000
6	Cadimium (Cd)	400

b.2) Trường hợp cơ sở có (tự) thực hiện quan trắc các thông số ô nhiễm tính phí có trong nước thải, tính phí theo công thức sau:

$$F = L \times C_i$$

Trong đó:

- F là số phí phải nộp.
- L là tổng lượng nước thải (m³) được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau: (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng; (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng; (iii) Thông tin có trong hồ sơ môi trường. Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

- C_i là mức phí biến đổi của thông số ô nhiễm thứ i thực tế có trong nước thải theo Biểu sau:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	4.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	4.800
3	Thủy ngân (Hg)	40.000.000
4	Chì (Pb)	2.000.000
5	Arsenic (As)	4.000.000
6	Cadimium (Cd)	4.000.000

Thông số ô nhiễm tính phí thứ i được xác định tương tự như quy định tại điểm b.1 khoản này.

c) Một số trường hợp cụ thể quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện như sau:

- Trường hợp cơ sở chỉ sử dụng nguồn nước đầu vào từ công ty cung cấp nước sạch, hàng tháng nộp phí theo %/giá bán nước sạch (tương tự cách thu phí đối với đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt).

- Cơ sở nhiệt điện có nước thải (không thuộc diện nước giải nhiệt) có nước thải được quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì việc xác định giá trị thông số ô nhiễm chịu phí được tính trên chênh lệch thực tế

của sở giá trị thông số đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm đầu vào.

- Cơ sở nuôi trồng thủy sản (theo hình thức thâm canh) có diện tích nuôi trồng từ 10 ha đến dưới 20 ha: nộp mức phí là 4.000.000 đồng/năm; từ 20 ha đến dưới 30 ha: nộp 8.000.000 đồng/năm; từ 30 ha trở lên: nộp 12.000.000 đồng/năm (*đề nghị các cơ quan quản lý chuyên ngành về nông nghiệp, thủy sản và bảo vệ môi trường cho ý kiến và đề xuất chi tiết về quy định này*).

Điều 7. Xác định số phí phải nộp

1. Đối với nước thải sinh hoạt

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số phí} & & \text{Số lượng nước} & & \text{Giá bán nước} & & \text{Mức thu} \\ \text{phải nộp} & = & \text{sạch sử dụng} & \times & \text{sạch (đồng/m}^3\text{)} & \times & \text{phí} \\ \text{(đồng)} & & \text{(m}^3\text{)} & & & & \end{array}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

b) Giá bán nước sạch là giá bán nước (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của tổ chức cung cấp nước sạch áp dụng trên địa bàn.

c) Mức thu phí được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Đối với nước thải công nghiệp

a) Đối với cơ sở có lượng nước thải trung bình dưới 20 m³/ngày, hàng năm nộp một lần theo (01) mức cố định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

b) Đối với cơ sở xả thải từ 20 m³/ngày trở lên:

b.1) Trường hợp cơ sở không thực hiện quan trắc hoặc có quan trắc theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường nhưng không quan trắc đủ các thông số ô nhiễm tính phí thực tế có trong nước thải, xác định số phí phải nộp trong quý theo công thức sau:

$$F_q = f_q + (L_q \times C_i)$$

Trong đó:

- F_q là số phí phải nộp của quý.

- f_q là số phí cố định phải nộp (quý) = 4.000.000 đồng/4.

- L_q là tổng lượng nước thải (m³) chứa thông số ô nhiễm tính phí trong quý được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau: (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng; (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng; (iii) Thông tin có trong hồ sơ môi trường. Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

- C_i là mức phí biến đổi của từng thông số ô nhiễm tính phí của quý theo quy định tại điểm b.1 khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

b.2) Trường hợp cơ sở có (tự) thực hiện quan trắc các thông số ô nhiễm tính phí có trong nước, xác định số phí phải nộp của quý theo công thức sau:

$$F_q = L_q \times C_{iq}$$

Trong đó:

- F_q là số phí phải nộp của quý.

- L_q là tổng lượng nước thải (m^3) trong quý nộp phí được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau: (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng; (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng; (iii) Thông tin có trong hồ sơ môi trường. Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

- C_{iq} là tổng số phí biến đổi phải nộp của quý của thông số ô nhiễm thứ i có trong nước thải theo quy định tại điểm b.2 khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Số phí biến đổi được tính cho từng thông số ô nhiễm theo công thức sau:

Số phí phải nộp (đồng)	=	Tổng lượng nước thải thải vào nguồn tiếp nhận (m^3)	x	Hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải (mg/l)	x	0,001	x	Mức thu phí (đồng/kg)
------------------------------	---	---	---	--	---	-------	---	-----------------------------

c) Trường hợp cơ sở có nhiều điểm xả nước thải, phí biến đổi của cơ sở là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả nước thải.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VỀ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ

Điều 8. Thu, nộp phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (kể cả trường hợp cơ sở chỉ sử dụng nguồn nước đầu vào từ công ty cung cấp nước sạch theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định này):

a) Người nộp phí thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hóa đơn bán hàng cho tổ chức cung cấp nước sạch.

b) Tổ chức thu phí thực hiện:

- Mở tài khoản “phí chờ nộp ngân sách” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; không hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp ngân sách nhà nước.

- Hàng tuần, nộp số thu phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách. Hàng tháng, chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo, tổ chức thu phí nộp

số tiền phí trên tài khoản phí chờ nộp ngân sách vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Tổ chức thu phí kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm với cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

c) Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền thu phí bảo vệ môi trường do tổ chức thu phí nộp vào chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (trừ trường hợp cơ sở chỉ sử dụng nguồn nước đầu vào từ công ty cung cấp nước sạch theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định này):

a) Người nộp phí thực hiện:

a.1) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m³/ngày trở lên: Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí khai, nộp phí theo hình thức quy định tại điểm a.3 khoản này; nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo.

a.2) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20 m³/ngày (nộp phí theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị định này), người nộp phí thực hiện: Nộp phí một lần cho cả năm theo thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm.

Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo thông báo của tổ chức thu phí (tính từ quý bắt đầu hoạt động) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo.

a.3) Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp tiền qua nền tảng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh đối với các nghĩa vụ tài chính khi hệ thống dịch vụ công trực tuyến được triển khai tại cơ quan thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp. Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

- Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí có trách nhiệm:

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành rà soát, phân loại, điều chỉnh (nếu có) đối tượng nộp phí theo quý, năm, tháng và thông báo đến người nộp phí chậm nhất là ngày 10 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở hoạt động mới sau ngày 31 tháng 3 thực hiện thông báo đến người nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

- Tiếp nhận, theo dõi việc khai, nộp phí của người nộp phí. Trường hợp kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất mà xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã khai, nộp thì có thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo của người nộp phí.

- Hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng tháng thứ hai của quý tiếp theo, tổ chức thu phí kê khai số phí bảo vệ môi trường thu được gửi cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

- Hàng năm, thực hiện quyết toán phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo.

c) Đối với các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của cơ quan Công an và Quốc phòng (trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh): Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí khai phí với cơ quan chủ quản liên quan. Trên cơ sở đó, cơ quan chủ quản có thông báo với tổ chức thu phí (chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin khai phí của cơ sở; đồng thời gửi cơ sở thực hiện nộp phí theo thông báo. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh theo dõi, quản lý nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở này.

d) Cơ quan thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến; việc khai, nộp phí được thực hiện qua môi trường điện tử theo quy định của pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử, chữ ký số và văn bản điện tử.

Điều 9. Quản lý và sử dụng phí

1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Để lại 10% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho tổ chức cung cấp nước sạch để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí. Trường hợp chi phí tổ chức thu thấp hơn tỷ lệ để lại này, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức tỷ lệ để lại cụ thể phù hợp nhưng tối đa không quá 10%.

b) Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức cung cấp nước sạch. Tổ chức cung cấp nước sạch kê khai, nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định pháp luật về thuế và quyết định việc quản lý, sử dụng tiền phí để lại (không phải thực hiện chuyển nguồn theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/NĐ-CP).

2. Đối với nước thải công nghiệp

Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí bảo vệ môi trường thu được vào ngân sách nhà nước. Kinh phí bảo đảm cho hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Cơ quan thu phí có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành rà soát, phân loại đối tượng nộp phí theo quy định tại Nghị định này.

b) Tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại địa phương, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 năm sau. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (nếu có).

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm: Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của tổ chức thu phí theo quy định tại Nghị định này trên địa bàn.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026. Thay thế Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

2. Các địa phương (hoặc khu đô thị) triển khai thực hiện thu giá dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải thì không thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định này.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành văn bản quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cho tổ chức cung cấp nước sạch theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP mà chưa ban hành văn bản mới thay thế thì được tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành văn bản mới thay thế tại kỳ họp gần nhất.

4. Việc nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở thải nước thải. Cơ sở thải

nước thải vi phạm các quy định pháp luật về môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về môi trường.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn về hoạt động quan trắc, xác định lưu lượng nước thải, hàm lượng thông số ô nhiễm tính phí phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

b) Chỉ đạo tổ chức thu phí tại địa phương triển khai thực hiện, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

c) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này (nếu cần);

b) Tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính